

Số: /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục hàng hóa lưỡng dụng
thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng**

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 259/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về kiểm soát thương mại chiến lược;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Danh mục hàng hóa lưỡng dụng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 1. Danh mục hàng hóa lưỡng dụng thuộc quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Ban hành Danh mục hàng hóa lưỡng dụng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ xây dựng tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng Danh mục hàng hóa lưỡng dụng

1. Chỉ hàng hóa có mã HS, mô tả và đặc điểm kỹ thuật, công nghệ phù hợp với quy định tại Danh mục hàng hóa lưỡng dụng ban hành kèm theo Thông tư này mới thuộc diện quản lý theo giấy phép của Bộ Xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 259/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về kiểm soát thương mại chiến lược.

Đối với các trường hợp chỉ liệt kê mã HS 6 số, các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số tương ứng thuộc phạm vi áp dụng nếu hàng hóa đồng thời đáp ứng mô tả và đặc điểm kỹ thuật, công nghệ quy định tại Phụ lục này.

2. Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa lưỡng dụng phải tuân thủ các quy định của Nghị định số 259/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm soát thương mại chiến lược và các quy định pháp luật hiện hành về quản lý ngoại thương, thương mại, thuế, hải quan và pháp luật chuyên ngành khác.

Điều 3. Cấp giấy phép, thu hồi giấy phép đối với hàng hóa lưỡng dụng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng

Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành liên quan tổ chức, thực hiện cấp giấy phép, thu hồi giấy phép đối với hàng hóa lưỡng dụng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng; cung cấp thông tin về việc cấp phép cho Bộ Công Thương và cơ quan hải quan để phối hợp quản lý theo quy định tại Nghị định số 259/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, các thương nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Xây dựng để xử lý./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD_(H.Lưu).

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Minh

Phụ lục. DANH MỤC HÀNG HÓA LƯỠNG DỤNG THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
A	HÀNG KHÔNG			
1	901420	Gia tốc kế tuyến tính	<p>Gia tốc kế tuyến tính có một trong những đặc điểm sau:</p> <p><i>Linear accelerometers having any of the following:</i></p> <p>1. Được thiết kế để hoạt động ở mức gia tốc tuyến tính nhỏ hơn hoặc bằng 15 g và có một trong các thông số sau:</p> <p><i>1. Specified to function at linear acceleration levels less than or equal to 15 g and having any of the following:</i></p> <ul style="list-style-type: none">- Có sai số của độ ổn định nhỏ hơn 130 micro g so sánh với một giá trị hiệu chuẩn trong thời gian 1 năm; hoặc- A "bias" "stability" of less (better) than 130 micro g with respect to a fixed calibration value over a period of one year; or- Hệ số tỷ lệ của độ ổn định nhỏ hơn 130 ppm so với giá trị hiệu chuẩn trong thời gian 1 năm.- A "scale factor" "stability" of less (better) than 130 ppm with respect to a fixed calibration value over a period of one year;	7A001

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
			<p>2. Được thiết kế để hoạt động ở mức gia tốc tuyến tính lớn hơn 15 nhưng nhỏ hơn hoặc bằng 100g và có tất cả những thông số sau:</p> <p><i>2. Specified to function at linear acceleration levels exceeding 15 g but less than or equal to 100 g and having all of the following:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có sai số của độ lặp lại nhỏ hơn 1250 micro g trong thời gian 1 năm; và - A "<i>bias</i>" "<i>repeatability</i>" of less (better) than 1 250 micro g over a period of one year; and - Hệ số tỷ lệ của độ lặp lại nhỏ hơn 1250 ppm trong thời gian 1 năm. - A "<i>scale factor</i>" "<i>repeatability</i>" of less (better) than 1 250 ppm over a period of one year; <p>3. Được thiết kế để sử dụng trong các hệ thống dẫn đường quán tính hoặc hệ thống dẫn hướng và được quy định để hoạt động ở các mức gia tốc tuyến tính lớn hơn 100 g</p> <p><i>3. Designed for use in inertial navigation or guidance systems and specified to function at linear acceleration levels exceeding 100 g;</i></p>	
	901420	Gia tốc kế tuyến tính	Gia tốc kế tuyến tính khác với mô tả trên, được thiết kế để sử dụng trong các hệ thống dẫn đường bằng quán tính	7A101

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
			<p>hoặc tất cả các loại hệ thống điều khiển quỹ đạo, có thể sử dụng trong hệ thống tên lửa, có tất cả các đặc tính sau:</p> <p><i>Linear accelerometers, other than those specified in 7A001, designed for use in inertial navigation systems or in guidance systems of all types, usable in 'missiles', having all of the following characteristics, and specially designed components therefor:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có sai số độ lặp lại nhỏ hơn 1250 micro g; và - <i>A "bias" "repeatability" of less (better) than 1 250 micro g; and</i> - Có hệ số tỷ lệ của độ lặp lại nhỏ hơn 1250 ppm. - <i>A "scale factor" "repeatability" of less (better) than 1 250 ppm;</i> 	
2	901420	Gia tốc kế góc hoặc gia tốc kế quay	<p>Gia tốc kế góc hoặc gia tốc kế quay được thiết kế để hoạt động ở các mức gia tốc tuyến tính lớn hơn 100 g.</p> <p><i>Angular or rotational accelerometers, specified to function at linear acceleration levels exceeding 100 g.</i></p>	7A001
3	901420	Con quay hồi chuyển hoặc cảm biến tốc độ góc được chỉ định hoạt động ở mức gia tốc tuyến tính nhỏ	<p>Con quay hồi chuyển hoặc cảm biến tốc độ góc có một trong các đặc điểm sau:</p> <p><i>Gyros or angular rate sensors, having any of the following and specially designed components therefor:</i></p>	7A002

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
			<p>1. Được chỉ định để hoạt động ở mức gia tốc tuyến tính nhỏ hơn hoặc bằng 100 g và có một trong những thông số sau:</p> <p><i>1. Specified to function at linear acceleration levels less than or equal to 100 g and having any of the following:</i></p> <p>a. Có khoảng tốc độ góc nhỏ hơn 500 độ/giây và có một trong nhữn thông số sau:</p> <p><i>a. An angular rate range of less than 500 degrees per second and having any of the following:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có sai số của độ ổn định nhỏ hơn 0.5 độ/giờ khi được đo trong môi trường 1 g trong khoảng thời gian 1 tháng và so sánh với giá trị hiệu chỉnh cố định; hoặc - <i>A "bias" "stability" of less (better) than 0,5 degree per hour, when measured in a 1 g environment over a period of one month, and with respect to a fixed calibration value; or</i> - Có độ trôi góc ngẫu nhiên nhỏ hơn hoặc bằng 0,0035 độ / bình phương giờ; - <i>An "angle random walk" of less (better) than or equal to 0,0035 degree per square root hour; or</i> <p>b. Có khoảng tốc độ góc lớn hơn 500 độ/giây và có một trong nhữn thông số sau:</p>	

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
			<p><i>b. An angular rate range greater than or equal to 500 degrees per second and having any of the following:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có sai số của độ ổn định nhỏ hơn 4 độ/giờ khi được đo trong môi trường 1 g trong khoảng thời gian 3 phút và so sánh với giá trị hiệu chỉnh cố định; hoặc - <i>A "bias" "stability" of less (better) than 4 degrees per hour, when measured in a 1 g environment over a period of three minutes, and with respect to a fixed calibration value; or</i> - Có độ trôi góc ngẫu nhiên nhỏ hơn hoặc bằng 0,1 độ / bình phương giờ; - <i>An "angle random walk" of less (better) than or equal to 0,1 degree per square root hour; or</i> <p>2. Được chỉ định để hoạt động ở mức gia tốc tuyến tính lớn hơn 100 g</p> <p><i>2. Specified to function at linear acceleration levels exceeding 100 g</i></p>	
	901420	Con quay hồi chuyển hoặc cảm biến tốc độ góc được chỉ định hoạt động ở mức gia tốc tuyến tính nhỏ	Tất cả các loại con quay hồi chuyển khác với mô tả ở trên, có thể sử dụng trong hệ thống tên lửa, có tốc độ giảm tính ổn định nhỏ hơn 0,5°/giờ (1 sigma hoặc RMS/giờ) trong môi trường gia tốc 1 g, và sử dụng các linh kiện đặc chế cho con quay hồi chuyển đó	7A102

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
			<i>All types of gyros, other than those specified in 7A002, usable in 'missiles', with a rated "drift rate" 'stability' of less than 0,5° (1 sigma or rms) per hour in a 1 g environment and specially designed components therefor.</i>	
4	901420	Thiết bị hoặc hệ thống đo quán tính thiết kế cho máy bay, cung cấp vị trí mà không cần sử dụng “tham chiếu hỗ trợ vị trí”.	<p>Thiết bị hoặc hệ thống đo quán tính có một trong những đặc điểm sau:</p> <p><i>'Inertial measurement equipment or systems', having any of the following:</i></p> <p>1. Được thiết kế cho tàu bay, phương tiện mặt đất hay tàu thuyền; cung cấp thông tin vị trí mà không cần dùng nguồn tham chiếu vị trí hỗ trợ; và có một trong những thông số độ chính xác khi được căn chỉnh tiêu chuẩn sau:</p> <p><i>1. Designed for "aircraft", land vehicles or vessels, providing position without the use of 'positional aiding references', and having any of the following "accuracies" subsequent to normal alignment:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tăng sai số CEP ít hơn 0,8 dặm bay/ giờ. - <i>0,8 nautical miles per hour (nm/hr) "Circular Error Probable" ("CEP") rate or less (better);</i> - Sai số CEP tính theo phần trăm của khoảng cách di chuyển nhỏ hơn 0,5% - <i>0,5 % distanced travelled "CEP" or less (better);</i> 	7A003

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
			<ul style="list-style-type: none"> - Độ trôi vị trí tích lũy tổng cộng của thiết bị hoặc hệ thống trong 24 giờ nhỏ hơn 1 dặm bay. - <i>Total drift of 1 nautical mile "CEP" or less (better) in a 24 hr period;</i> 	
	901420	Máy theo dõi sao (Star trackers) có độ chính xác cao và linh kiện.	<p>Thiết bị theo dõi sao và các linh kiện có đặc tính kỹ thuật sau:</p> <p><i>Star trackers' and components therefor, as follows:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. có độ chính xác phương vị được quy định nhỏ hơn hoặc bằng 20 giây cung trong suốt vòng đời được quy định của thiết bị. 1. <i>'Star trackers' with a specified azimuth "accuracy" of equal to or less (better) than 20 seconds of arc throughout the specified lifetime of the equipment;</i> 2. có các linh kiện đặc chế sau: 2. <i>Components specially designed for equipment specified in 7A004.a. as follows:</i> - Đầu quang học hoặc vách chắn quang học; - <i>Optical heads or baffles;</i> - Bộ xử lý dữ liệu; - <i>Data processing units;</i> 	7A004

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
		Máy theo dõi sao (Star trackers) có độ chính xác cao và linh kiện.	<p>Các hệ thống, thiết bị theo dõi sao khác với mô tả ở trên, có khả năng xác định vị trí hay phương hướng bằng cách tự động theo dõi các vệ tinh hoặc vật thể ngoài không gian và các linh kiện đặc chế cho các hệ thống, thiết bị theo dõi sao đó.</p> <p><i>Gyro-astro compasses and other devices, other than those specified in 7A004, which derive position or orientation by means of automatically tracking celestial bodies or satellites and specially designed components therefor.</i></p>	7A104
	901420	Thiết bị nhận tín hiệu từ Hệ thống Dẫn đường Vệ tinh Toàn cầu (GNSS).	<p>Thiết bị nhận tín hiệu từ hệ thống dẫn đường vệ tinh với một trong những linh kiện đặc chế sau:</p> <p><i>"Satellite navigation system" receiving equipment having any of the following and specially designed components therefor:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thuật toán giải mã được thiết kế hoặc chỉnh sửa đặc biệt cho mục đích sử dụng của chính phủ để truy cập mã đo khoảng cách phục vụ xác định vị trí và thời gian; hoặc - <i>Employing a decryption algorithm specially designed or modified for government use to access the ranging code for position and time; or</i> - Hệ thống ăng-ten thích ứng. - <i>Employing 'adaptive antenna systems'.</i> 	7A005

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
	901420	Thiết bị nhận tín hiệu từ Hệ thống Dẫn đường Vệ tinh Toàn cầu (GNSS).	<p>Thiết bị nhận tín hiệu từ hệ thống dẫn đường vệ tinh và các linh kiện đặc chế khác so với mô tả ở trên, có một trong những đặc tính sau:</p> <p><i>Receiving equipment for navigation satellite systems, other than those specified in 7A005, having any of the following characteristics, and specially designed components therefor:</i></p> <p>1. Được thiết kế và tùy chỉnh cho các phương tiện để phóng vào không gian hoặc các thiết bị bay không người lái; hoặc</p> <p><i>1. Designed or modified for use in space launch vehicles specified in 9A004, sounding rockets specified in 9A104 or unmanned aerial vehicles specified in 9A012 or 9A112.a.; or</i></p> <p>2. Được thiết kế và tùy chỉnh cho các ứng dụng bay và có một trong những thông số sau:</p> <p><i>2. Designed or modified for airborne applications and having any of the following:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng cung cấp thông tin dẫn đường khi hoạt động tại vận tốc lớn hơn 600 m/s; - <i>Capable of providing navigation information at speeds in excess of 600 m/s;</i> 	7A105

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
			<ul style="list-style-type: none"> - Có phương thức mã hóa dữ liệu được thiết kế và tùy chỉnh cho mục đích quân sự hoặc các hoạt động của chính phủ để truy cập dữ liệu dẫn đường vệ tinh bảo mật; hoặc - <i>Employing decryption, designed or modified for military or governmental services, to gain access to a 'navigation satellite system' secured signal/data; or</i> - Được thiết kế để triển khai các tính năng chống gây nhiễu (ăng-ten điều hướng điểm triệt tiêu hoặc ăng-ten điều khiển hướng điện từ) để hoạt động trong môi trường có hệ thống đối kháng chủ động hoặc bị động. - <i>Being specially designed to employ anti-jam features (e.g., null steering antenna or electronically steerable antenna) to function in an environment of active or passive countermeasures.</i> 	
	852610 852691	Máy đo độ cao trên không hoạt động ở tần số khác ngoài phạm vi từ 4.2 đến 4.4 GHz.	<p>Máy đo độ cao trên không hoạt động ở tần số khác ngoài phạm vi từ 4.2 đến 4.4 GHz có một trong những tính năng sau:</p> <p><i>Airborne altimeters operating at frequencies other than 4,2 to 4,4 GHz inclusive and having any of the following:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính năng quản lý công suất nhằm điều chỉnh công suất phát của tín hiệu đo độ cao sao cho công suất tín hiệu luôn ở mức thấp nhất cần thiết để xác định độ cao tại các mức độ cao tương ứng; hoặc 	7A006

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
			<ul style="list-style-type: none"> - 'Power management'; or - Có bộ phận điều chỉnh dịch pha tín hiệu. - Using phase shift key modulation. 	
	852610 852691	Máy đo độ cao trên không hoạt động ở tần số khác ngoài phạm vi từ 4.2 đến 4.4 GHz.	<p>Máy đo độ cao khác so với mô tả ở trên, sử dụng ra-da hoặc ra-da la-de được thiết kế và tùy chỉnh cho các phương tiện phóng vào không gian hoặc hệ thống tên lửa dò tìm</p> <p><i>Altimeters, other than those specified in 7A006, of radar or laser radar type, designed or modified for use in space launch vehicles specified in 9A004 or sounding rockets specified in 9A104</i></p>	7A106
	841111 841112	Động cơ tuabin khí hàng không, được thiết kế để cung cấp năng lượng cho máy bay để bay ở tốc độ Mach 1 hoặc cao hơn, trong hơn 30 phút.	<p>Công nghệ dùng để phát triển, sản xuất một trong những thành phần hay hệ thống sử dụng cho động cơ tuabin khí cho phép tàu bay đạt vận tốc Mach 1 hoặc cao hơn trong khoản thời gian từ 30 phút trở lên:</p> <p><i>"Technology", not specified in 9E003.a., 9E003.h., or 9E003.i., "required" for the "development" of any of the following components or systems, specially designed for aero gas turbine engines to enable "aircraft" to cruise at Mach 1 or greater for more than 30 minutes:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hút khí cho động cơ; - Propulsion inlet systems; 	9E003

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
			<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thải khí cho động cơ; - <i>Propulsion exhaust systems</i>; - Hệ thống đốt tăng năng suất; - <i>Reheat systems</i>'; - Hệ thống quản lý nhiệt chủ động để điều hòa chất lưu dùng để bôi trơn hoặc làm mát rô-to động cơ; - <i>Active thermal management systems' to condition fluids used to lubricate or cool 'engine rotor supports</i>'; - Hệ thống giá đỡ rô-to động cơ không dùng dầu nhớt; - <i>Oil-free 'engine rotor supports</i>'; or - Hệ thống loại bỏ nhiệt lượng của dòng khí trong giai đoạn nén của động cơ; - <i>Systems to remove heat from 'compression system' core gas path flow.</i> 	
B	HÀNG HẢI			
1	Các phương tiện lặn có người lái được thiết kế để hoạt động ở độ sâu trên 1.000 m			
1.1	890590 890690	Phương tiện lặn có người lái, có dây nối được thiết kế để hoạt động ở độ sâu trên 1.000 m	Phương tiện lặn có người lái, có dây nối được thiết kế để hoạt động ở độ sâu trên 1.000 m	8A001.a

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
1.2	890590 890690	Phương tiện lặn có người lái, không kết nối bằng dây cáp được thiết kế để hoạt động ở độ sâu trên 1.000 m	Phương tiện lặn có người lái, không kết nối bằng dây cáp, được thiết kế để hoạt động ở độ sâu trên 1.000 m	8A001.b
2	Hệ thống, thiết bị, linh kiện được thiết kế đặc biệt cho các phương tiện lặn hoạt động ở độ sâu trên 1.000 m			
2.1	732690	Vỏ chịu áp lực cho phương tiện lặn	Vỏ chịu áp lực hoặc thân chịu áp lực có đường kính khoang bên trong lớn nhất vượt quá 1,5 m Được thiết kế đặc biệt cho các phương tiện lặn hoạt động ở độ sâu trên 1.000 m	8A002.a.1
2.2	850132 850133 850134	Thiết bị đẩy điện dùng dòng điện một chiều và các động cơ được thiết kế chuyên dụng cho các thiết bị đẩy này	Thiết bị đẩy điện dùng dòng điện một chiều và các động cơ được thiết kế chuyên dụng cho các thiết bị đẩy này Được thiết kế đặc biệt cho các phương tiện lặn hoạt động ở độ sâu trên 1.000 m <i>Ghi chú kỹ thuật:</i> Đối với thiết bị đẩy điện một chiều và các động cơ được thiết kế chuyên dụng cho các thiết bị này dùng cho phương tiện lặn, động cơ điện một chiều không chổi than có thể được gọi là động cơ điện xoay chiều nam châm vĩnh cửu (Permanent Magnet Alternating Current-PMAC)	8A002.a.2
2.3	854470	Cáp umbilical (cáp liên kết điều khiển, truyền dữ liệu và cáp nguồn cho phương tiện lặn) và	Cáp umbilical (cáp liên kết điều khiển, truyền dữ liệu và cáp nguồn cho phương tiện lặn) và các đầu nối dùng cho	8A002.a.3

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
		các đầu nối dùng cho các cáp này, sử dụng sợi quang và có phần tử chịu lực bằng vật liệu tổng hợp	các cáp này, sử dụng sợi quang và có phần tử chịu lực bằng vật liệu tổng hợp. Được thiết kế đặc biệt cho các phương tiện lặn hoạt động ở độ sâu trên 1.000 m.	
2.4	392690	Linh kiện được chế tạo từ vật liệu bọt nổi tổng hợp (“Syntactic foam”) (có mã ECCN tham chiếu là 8C001	“Syntactic foam” được thiết kế để sử dụng dưới nước và có đồng thời các đặc tính sau: a. Được thiết kế cho độ sâu biển vượt quá 1.000 m; và b. Có khối lượng riêng nhỏ hơn 561 kg/m ³ . <i>Ghi chú kỹ thuật:</i> “Syntactic foam” là vật liệu gồm các cầu rỗng bằng nhựa hoặc thủy tinh được nhúng trong nền nhựa (“Resin matrix”).	8A002.a.4
3	Động cơ diesel có công suất 1.500 mã lực trở lên với tốc độ quay 700 vòng/phút trở lên, được thiết kế đặc biệt cho tàu ngầm, trừ loại được thiết kế chuyên dụng cho mục đích quân sự hoặc quốc phòng			
3.1	840810	Động cơ diesel có công suất 1.500 mã lực trở lên với tốc độ quay 700 vòng/phút trở lên, được thiết kế đặc biệt cho tàu ngầm (không dùng cho mục đích quân sự)	Động cơ diesel được thiết kế đặc biệt cho tàu ngầm (không dùng cho mục đích quân sự): - Có công suất 1.500 mã lực trở lên; và - Tốc độ quay 700 vòng/phút trở lên; và - Không áp dụng đối với động cơ diesel được thiết kế chuyên dụng cho mục đích quân sự hoặc quốc phòng.	ML9.b.1 (theo Danh mục hàng quân sự của Châu Âu) 8A620.d thuộc nhóm 600-series military items theo hệ thống kiểm soát xuất

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đặc điểm kỹ thuật, công nghệ	Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu tham chiếu (Mã ECCN)
				khẩu EAR của Mỹ

Ghi chú: Mã số phân loại kiểm soát xuất khẩu hàng hóa lưỡng dụng sử dụng trong Danh mục này được tham chiếu từ Danh mục hàng hóa lưỡng dụng của Liên minh Châu Âu theo văn bản C(2025) 5947 final, Danh mục hàng quân sự của Liên minh Châu Âu (EU Common Military List) và hệ thống quy định quản lý xuất khẩu (EAR) của Mỹ.